

Chênh lệch tiền lương tại Đồng bằng sông Cửu Long dưới góc độ tiếp cận về giới tính và khu vực thành thị - nông thôn

Quang Hop, Mai; Thanh Liem, Nguyen; Tuan Anh, Tran Thi

Veröffentlichungsversion / Published Version

Zeitschriftenartikel / journal article

Empfohlene Zitierung / Suggested Citation:

Quang Hop, M., Thanh Liem, N., & Tuan Anh, T. T. (2018). Chênh lệch tiền lương tại Đồng bằng sông Cửu Long dưới góc độ tiếp cận về giới tính và khu vực thành thị - nông thôn. *Science and Technology Development Journal - Economics - Law & Management*, 2(1), 38-48. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v2i1.500>

Nutzungsbedingungen:

Dieser Text wird unter einer CC BY Lizenz (Namensnennung) zur Verfügung gestellt. Nähere Auskünfte zu den CC-Lizenzen finden Sie hier:

<https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/deed.de>

Terms of use:

This document is made available under a CC BY Licence (Attribution). For more information see:

<https://creativecommons.org/licenses/by/4.0>

Chênh lệch tiền lương tại Đồng bằng sông Cửu Long dưới góc độ tiếp cận về giới tính và khu vực thành thị - nông thôn

Mai Quang Hợp, Nguyễn Thanh Liêm, Trần Thị Tuấn Anh

Tóm tắt—Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định mức chênh lệch tiền lương của lao động nam và nữ, và lao động tại thành thị và nông thôn tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, thông qua việc sử dụng dữ liệu VHLSS năm 2014, và sử dụng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder. Kết quả phân rã chênh lệch tiền lương lao động nam – nữ cho thấy chênh lệch không giải thích được có đóng góp quan trọng hơn trong chênh lệch tiền lương nam – nữ, trong đó đặc biệt là chênh lệch liên quan đến việc trả thù lao theo bằng cấp của lao động nam cao hơn của nữ. Trong khi đó, chênh lệch giải thích được đóng góp nhỏ hơn, cho thấy đa số các thuộc tính lao động nam và nữ có giá trị không quá chênh lệch. Kết quả phân rã chênh lệch tiền lương lao động ở thành thị - nông thôn cho thấy điều ngược lại: chênh lệch chủ yếu do các lao động ở thành thị có học vấn cao hơn lao động ở nông thôn, trong khi chênh lệch không giải thích được có đóng góp nhỏ hơn. Dựa trên các kết quả này, bài viết đã đề xuất một số kiến nghị nhằm giảm sự chênh lệch thu nhập giữa các đối tượng tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long: nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn của lực lượng lao động tại nông thôn; có chính sách đối xử công bằng, bình đẳng về giới trong tiếp cận việc làm, cơ hội thăng tiến.

Từ khoá—Tiền lương, giới tính, thành thị - nông thôn, phân rã Oaxaca – Blinder.

1 GIỚI THIỆU CHUNG

TĂNG trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển hoặc chuyển đổi thường đi kèm tác động làm tăng bất bình đẳng về thu nhập [12]. Gia tăng bất bình đẳng trong thu nhập có thể gây bất ổn cho

xã hội, làm giảm tăng trưởng kinh tế và khiến cho nhóm người nghèo càng khó thoát nghèo. Tuy nhiên, theo đánh giá của Oxfam, khung chính sách hiện hành chưa có khả năng giải quyết các dạng bất bình đẳng đang ngày càng phổ biến trong xã hội Việt Nam [24]. Nghiên cứu của Oxfam còn gợi ý là bất bình đẳng kinh tế, nếu kết hợp với bất bình đẳng về tiếng nói và cơ hội sẽ khiến nhóm nghèo nhất xã hội không thể tiếp cận với các dịch vụ công, và càng khó thoát nghèo, trong khi lợi ích sẽ ngày càng tập trung vào nhóm giàu [24].

Tại Việt Nam, dù kinh tế đã ghi nhận nhiều cải thiện vượt bậc, tình trạng bất bình đẳng kinh tế vẫn còn khá trầm trọng. Đặc biệt, bất bình đẳng đối với phụ nữ còn rõ rệt: lao động nữ thường không có kỹ năng và không được đào tạo tốt như nam giới, và chỉ tập trung trong các công việc thuần lao động chân tay và lương thấp. Thực tế theo khảo sát của Oxfam, thu nhập trung bình của lao động nam cao hơn 33% so với lao động nữ, cũng như lao động nam được tiếp cận với các tài sản có giá trị cao nhiều hơn [24]. Một nghiên cứu khác của Trần Thị Tuấn Anh cho thấy một dạng bất bình đẳng khác tại Việt Nam là chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn, sử dụng dữ liệu VHLSS 2012 và 2002 [41]. Theo số liệu khảo sát mức sống dân cư VHLSS (2004-2014) và nghiên cứu Oxfam cho thấy các hộ ở Đông Nam Bộ, khoảng cách tiền lương giữa người dân thành thị và nông thôn có xu hướng tăng [23]. Như vậy, có thể thấy cùng với phát triển kinh tế (vùng màu xanh của Đông Nam Bộ trở nên sậm hơn vào năm 2014), khoảng cách chênh lệch thu nhập càng tăng lên.

Đồng bằng sông Cửu Long đang nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sắc của Đảng, nhà nước và Chính phủ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ, từ thuần nông sản ngành chế biến nông sản và cung ứng dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao. Đây là thế mạnh của vùng và dự địa phát triển còn rất lớn. Tuy nhiên, việc phát

Ngày nhận bản thảo: 20-02-2018, ngày chấp nhận đăng: 20-03-2018, ngày đăng: 15-7-2018.

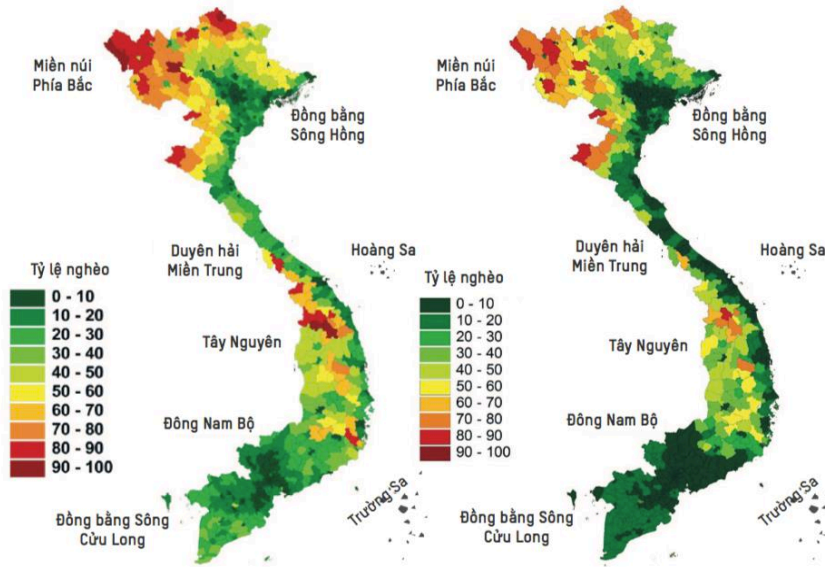
Tác giả Mai Quang Hợp công tác tại trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM (e-mail: hopmq@uel.edu.vn).

Tác giả Nguyễn Thanh Liêm công tác tại trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM (e-mail: liemnt@uel.edu.vn).

Tác giả Trần Thị Tuấn Anh công tác tại trường Đại học Kinh tế TPHCM (e-mail: anhttt@ueh.edu.vn).

triển kinh tế theo xu thế hiện đại, đồng thời phải xem xét đánh giá các yếu tố bình đẳng liên quan đến các thành phần lực lượng lao động, vùng miền, để đạt được mục tiêu cao chất của sự phát triển là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng theo hướng bền vững. Cho đến nay,

chưa có nhiều nghiên cứu xem xét đồng thời về sự chênh lệch thu nhập theo khu vực thành thị - nông thôn và theo giới. Những phân tích về các nhân tố giải thích chênh lệch thu nhập, trong đó đặc biệt là yếu tố phân biệt đối xử (nếu có), sẽ mang lại nhiều hàm ý quan trọng trong chính sách phát triển vùng.



Hình 1. Tỷ lệ nghèo theo vùng tại Việt Nam giai đoạn 2010-2014 (trích Oxfam (2017))

2 CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

2.1 Khác biệt về tiền lương giữa nam và nữ

Lý thuyết về Hiệu suất-Tiền lương giả định rằng nam giới bình quân làm việc hiệu quả hơn nữ giới và xứng đáng được trả nhiều hơn trong thị trường lao động. Các mô hình về lựa chọn công việc cho rằng các mức tiền lương trên thị trường cao hơn đủ hấp dẫn thu hút lao động giỏi và có năng suất cao hơn để làm giảm chi phí trong kinh doanh (như chi phí phỏng vấn tìm người thay người nghỉ việc, hoặc chi phí do thừa nhân viên không hiệu quả...). Lý do cho điều này là do giả định nam giới bình quân có học vấn tốt hơn, có kinh nghiệm nhiều và sâu rộng hơn. Nếu nam giới bình quân có các đặc điểm cần thiết cho công việc để có năng suất cao hơn, cũng như có khả năng tiến hành công việc phức tạp một cách có trách nhiệm thì họ nên được trả cao hơn phụ nữ. Trong ngữ cảnh này thì không có phân biệt đối xử về tiền lương theo giới. Tuy nhiên, nếu các yếu tố khách quan này không thể giải thích được những chênh lệch về thu nhập theo giờ của nam và nữ thì có hiện tượng phân biệt đối xử theo giới, do một giới được trả cao hơn giới còn

lại mà không có lý do khách quan.

Kirkwood và Wigbout (1999) sử dụng phân tích cây (tree analysis) và sử dụng dữ liệu khảo sát hộ gia đình (Household Labour Force Survey), cho thấy khoảng 1/2 chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ tại New Zealand có thể được giải thích bằng các đặc điểm quan sát được (như giáo dục, nghề nghiệp, dân tộc, tình trạng hôn nhân). Dixon sử dụng dữ liệu khảo sát Kinh tế hộ gia đình (Household Economic Survey) và phương pháp OLS để xem xét phân phối tiền lương tại New Zealand [5]. Kết quả cho thấy có chênh lệch đáng kể về tiền lương theo giới tính. Sau khi đã kiểm soát cho một số yếu tố như tuổi, tuổi bình phương, đặc điểm về học vấn, dân tộc và loại hình công việc bán hay toàn thời gian, thì tiền lương của nữ giới vẫn thấp hơn 9,6% so với nam giới. Frolich cho thấy chuyên ngành tốt nghiệp đại học cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích chênh lệch tiền lương theo giới tính tại Anh [8].

Dixon tiếp tục nghiên cứu về mảng này tại New Zealand với bộ dữ liệu nghiên cứu mở rộng hơn [6], và việc hồi quy OLS được thay thế bằng phân

tích phân rã được phát triển bởi Oaxaca [22] và Blinder [3]. Phương pháp này giúp xác định phần giải thích của giá trị trung bình của các đặc điểm riêng, và hệ số của các đặc điểm riêng và phần dư (nếu sử dụng phân rã 3 thành phần) và phân làm chênh lệch được giải thích và không được giải thích. Kết quả cho thấy mức chênh lệch tiền lương nam – nữ khoảng 15-17% sử dụng dữ liệu 1997-1998, trong khi 30-60% chênh lệch có thể được giải thích bởi những chênh lệch về trình độ học vấn và kinh nghiệm của 2 giới. Dixon cho rằng chênh lệch trong tương lai sẽ giảm do các cải thiện trong học vấn của nữ, cũng như kỳ vọng về việc các mức chi trả của nam và nữ sẽ dần giống nhau [6]. Đến năm 2003, Dixon thực hiện nghiên cứu tương tự và xác nhận chênh lệch đã giảm xuống còn 12,8%, và cho rằng mức giảm chủ yếu là do nữ giới đã gia tăng giá trị của mình (về học vấn) so với nam giới, và các thay đổi khác về điều kiện nghề nghiệp của nam – nữ [7].

Pacheco và ctg. cập nhật nghiên cứu tại New Zealand với dữ liệu khảo sát năm 2015, sử dụng các biến giải thích là tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, học vấn, nghề nghiệp và ngành công nghiệp, đặc điểm địa phương, đặc điểm hộ gia đình như hộ có đầy đủ vợ chồng, và tuổi của trẻ em [25]. Kết quả cho thấy bất kể các mô hình sử dụng, chênh lệch về tiền lương vẫn là 12,71% và nữ giới thiệt thòi hơn. Ngoài ra, khi đưa càng nhiều biến giải thích vào mô hình thì tác giả ghi nhận xu hướng giảm của phần chênh lệch không được giải thích. Phần chênh lệch không được giải thích chiếm khoảng 13,84% đến 10,56% trong các mô hình của tác giả, cho thấy hiệu ứng “phân biệt đối xử” giữa nam và nữ không quá cao, ít nhất là trong những năm gần đây.

Ryczkowski và Sliwicki sử dụng phân rã Oaxaca – Blinder cho mẫu các cá nhân tại Ba Lan, và cho thấy phụ nữ Ba Lan có các đặc điểm phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, và lẽ ra phải được trả công cao hơn [27]. Phân tích đã cho thấy chênh lệch tiền lương theo giới tính là 10,1% đến 14,6% và phụ nữ chịu thiệt hơn so với nam giới, thể hiện phân biệt đối xử. Tuy nhiên, mức chênh lệch sau khi đã xem xét các yếu tố khác như tâm lý xã hội và các đặc điểm xã hội thì mức chênh lệch giảm một ít. Tác giả tính toán mức độ bất bình đẳng trong tiền lương giữa hai giới là khoảng 5%.

Christofides và ctg. xem xét chênh lệch về tiền lương tại 26 quốc gia châu Âu sử dụng dữ liệu Thống kê của Liên bang châu Âu (European Union Statistics on Income and Living Conditions) trong năm 2007 [4]. Kết quả cho thấy có chênh lệch đáng kể trong chênh lệch tiền lương trung bình cũng như phân chênh lệch không được giải thích. Phần chênh lệch không được giải thích cụ thể khá cao tại một số quốc gia: Anh (45,3%), Đan Mạch (74,2%), Đức (75,8%) và Na Uy (87,2%) và Ba Lan (hơn 100%). Trong khi đó, báo cáo của OECD (2012) cho thấy chênh lệch không được giải thích đối với Úc là 15%, và Slovenia lên đến 137% (cho thấy ngay ở các quốc gia phát triển, chênh lệch không được giải thích này vẫn rất cao).

2.2 *Khác biệt về tiền lương giữa thành thị - nông thôn*

Nhiều nghiên cứu cho thấy có sự bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn tăng trong quá trình chuyển đổi [13, 2]. Xu hướng bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn thay đổi rất phức tạp tại Trung Quốc, khi giảm khi tăng. Yang phân tích chỉ số Gini cho 2 tỉnh trong 4 năm từ 1986-1994 [33], và cho thấy mức chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn chiếm 80% tổng mức bất bình đẳng trong xã hội Trung Quốc. Wu và Perloff cũng cho thấy chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng bất bình đẳng thu nhập [32].

Một số nghiên cứu khác tập trung phân tích lý do của sự gia tăng về chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Yếu tố đầu tiên là do chiến lược chính trị ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn đầu và các ngành sản xuất trong giai đoạn tiếp theo. Các ngành này chủ yếu được ưu tiên phát triển tại khu vực thành thị trước, trong khi nông nghiệp chủ yếu để làm nền tảng tăng trưởng cho các ngành khác ở thành thị [16]. Yếu tố tiếp theo là quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh bởi di dân từ nông thôn, cho phép luồng nhập cư của các lao động có tay nghề, vốn và hàng hóa và thông tin, do đó làm gia tăng thu nhập cho khu vực thành thị [20]. Yếu tố thứ 3 là do sự phát triển của khu vực tài chính, theo nghiên cứu của Zhang ở cấp tỉnh từ 1978-1998 [33]. Thứ đến, sự thịnh vượng của khu vực thành thị càng đẩy mạnh sự chênh lệch giữa thành thị - nông thôn, và Guo cho thấy có sự khác biệt về vốn con người và tỷ lệ sinh giữa thành thị và nông thôn, trong đó các phát triển tích cực chủ yếu là ở khu vực thành thị [9].

Một số tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương và khoảng cách tiền lương giữa thành thị và nông thôn. Sicular và ctg. và Su và Heshmati phân tích khoảng cách tiền lương giữa thành thị và nông thôn ở Trung Quốc [26; 29], sử dụng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder và Mata – Machad. Su và Heshamti sử dụng bộ dữ liệu của Khảo sát Sức khoẻ và Dinh dưỡng Trung Quốc [29], kết quả cho thấy học vấn và nghề nghiệp là các nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến thu nhập của hộ gia đình. Cả 2 yếu tố này thể hiện các ảnh hưởng không giống nhau ở các phân vị khác nhau trong phân phối của thu nhập. Với khu vực thành thị, học vấn được đánh giá cao hơn đối với các cá nhân có thu nhập cao, trong khi với khu vực nông thôn, học trường nghề hoặc đại học có ý nghĩa quan trọng với các hộ gia đình thu nhập thấp. Các tác giả còn cho thấy với các tỉnh được nghiên cứu, khoảng cách thu nhập thành thị - nông thôn tăng trong giai đoạn 2000-2004, nhưng khoảng cách này lại giảm trong giai đoạn 2004-2009. Cuối cùng, chênh lệch tiền lương được giải thích chủ yếu do đặc tính của các cá nhân, đặc biệt là học vấn và nghề nghiệp.

Ali và ctg. cũng sử dụng phương pháp và Oaxaca – Blinder để phân rã chênh lệch tiền lương ở vùng thành thị và nông thôn Pakistan, sử dụng bộ dữ liệu khảo sát năm 2010-2011 [1]. Kết quả phân rã cho thấy chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn chủ yếu là do các chênh lệch về khả năng đọc, viết và trình độ học vấn và nghề nghiệp. Trong đó, trình độ đọc viết được xét quan trọng hơn so với khả năng tính toán (numerical skill). Mức học vấn thấp có có hệ số cao trong khu vực nông thôn, trong khi mức học vấn cao hơn có hệ số tốt hơn ở khu vực thành thị. Các lao động trong lĩnh vực nông và ngư nghiệp có thu nhập thấp nhất trong nghiên cứu này.

Haisken-Denew và Michaelsen phân tích khoảng cách này đối với cư dân thành thị và nông thôn trong các khu vực sản xuất chính thức và phi chính thức tại Mexico [11]. Các tác giả này cũng sử dụng các biến gồm nguồn vốn con người (học vấn, nghề nghiệp hoặc kinh nghiệm), các đặc điểm cá nhân (tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân) hoặc những đặc điểm lao động của địa phương. Kết quả phân tích Oaxaca – Blinder cho thấy hệ số của kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn, và thực tế đã kéo lao động từ khu vực nông

thôn sang thành thị.

Landmesser sử dụng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder và phương pháp phân rã Mata Machado [18], phương pháp -hồi quy phân vị nhằm phân tích chênh lệch tiền lương theo phân phối của thu nhập của các hộ có 1 nhân khẩu ở thành thị và nông thôn, sử dụng dữ liệu khảo sát ngân sách hộ gia đình tại Ba Lan trong năm 2012. Kết quả cho thấy có xu hướng gia tăng chênh lệch tiền lương giữa thành thị và nông thôn khi phân tích ở phía bên phải của phân phối tiền lương, hàm ý là các cư dân nông thôn bị bất lợi. Ngoài ra, kết quả phân rã cho thấy có sự gia tăng của phần chênh lệch được giải thích bởi khác biệt trong giá trị của các đặc tính và xu hướng giảm phần chênh lệch không được giải thích (nghĩa là chênh lệch về nhận thức về tầm quan trọng của các đặc tính).

2.3 Các nghiên cứu tại Việt Nam

Hoang và ctg. phân tích thu nhập ở thành thị và nông thôn, và cho thấy hệ số hồi quy của biến giả của biến khu vực nông thôn có giá trị âm [14]. Điều này cho thấy thu nhập trung bình ở nông thôn thấp hơn thành thị, và mức chênh lệch này gia tăng trong các năm tiếp theo. Liu sử dụng số liệu khảo sát VHLSS 1993 và 1998 để phân tích chênh lệch tiền lương bằng phương pháp Oaxaca – Blinder [19]. Kết quả nghiên cứu cho thấy với dữ liệu 1993, với mỗi năm học tăng thêm, lao động nam nhận lương cao hơn 5% so với nữ; trong khi năm 1998 thì lao động nữ lại có mức tăng tiền lương cận biên theo số năm đi học cao hơn nam giới. Chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ năm 1998 so với năm 1993 giảm khoảng 6%.

Nguyễn và ctg. sử dụng dữ liệu VHLSS năm 2002 nhằm phân tích chênh lệch tiền lương giữa 2 khu vực kinh tế công và tư nhân [21], và chênh lệch tiền lương theo giới tính trong từng khu vực, bằng cách sử dụng phương pháp Oaxaca - Blinder. Kết quả cho thấy công nhân làm việc trong khu vực kinh tế công nhận lương thấp hơn so với trong khu vực tư nhân, và học vấn là yếu tố quan trọng nhất gây ra chênh lệch tiền lương của khu vực công và tư. Ngoài ra, phần chênh lệch tiền lương không giải thích (hệ số của các biến) cũng khác nhau giữa khu vực kinh tế tư nhân và công, giữa lao động nam và nữ.

Trần Thị Tuấn Anh [30] đã sử dụng phương pháp hồi quy phân vị và phân rã Machado & Mata trên dữ liệu VHLSS 2012 để tìm ra các yếu tố tác

động lên tiền lương ở thành thị và nông thôn, đồng thời xác định mức chênh lệch giữa hai vùng này. Kết quả của nghiên cứu cho thấy bằng cấp tác động mạnh đến chênh lệch tiền lương. Người lao động ở thành thị có thu nhập cao hơn là ở nông thôn ở mọi phân vị nghiên cứu. Khả năng giải thích của các đặc điểm lao động đối với tiền lương khác nhau giữa các phân vị tiền lương, nhưng nhìn chung có đóng góp khá lớn (trên 50%) ở hầu hết các phân vị được xét.

Như vậy các nghiên cứu tại Việt Nam đã sử dụng Oaxaca – Blinder và sử dụng một số phương pháp khác để phân tích chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ, và thành thị và nông thôn. Gần đây nhất là nghiên cứu của Trần Thị Tuấn Anh, nhưng chỉ tập trung vào phân tích ở thành thị và nông thôn cho tất cả các tỉnh thành trong nước, và sử dụng bộ dữ liệu VHLSS 2012 [30]. Đến nay tại Việt Nam chưa có nghiên cứu xét 2 trường hợp chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ và thành thị và nông thôn cho một vùng kinh tế nhất định.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bộ dữ liệu nghiên cứu:

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu VHLSS 2014 (Bộ dữ liệu về điều tra mức sống hộ gia đình tại Việt Nam năm 2014). Đây là bộ dữ liệu được Tổng Cục Thống kê Việt Nam thực hiện trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.995 hộ ở 3.133 xã/phường đại diện cho cả nước, vùng, khu vực thành thị - nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Số liệu được khảo sát thu nhập theo 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ quý 1 đến quý 4 năm 2014, bằng phương pháp điều tra phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát (GSO, 2016).

Phương pháp tiếp cận:

Gần đây đã có các bước tiến trong các kỹ thuật kinh tế lượng khá hữu ích cho phân tích chênh lệch về tiền lương được quan tâm giữa 2 nhóm đối tượng. Phương pháp phân rã Oaxaca, 1973 và Blinder, 1973 trở thành phương pháp phổ biến do khả năng tách biệt phần giải thích bởi chênh lệch về giá trị của các biến giải thích cũng như các hệ số của các biến này [22; 3]. Phần chênh lệch về biến phụ thuộc giữa 2 nhóm được tách thành nhóm “được giải thích” (là do chênh lệch về đặc tính hay các biến giữa 2 nhóm) và phần dư không thể được giải thích bởi các chênh lệch giữa các biến. Phần

“không được giải thích” này thường được xem là thước đo cho “phân biệt đối xử” (discrimination) [15]. Nghiên cứu sử dụng phương pháp này phổ biến trong các lĩnh vực về tiền lương hay các lĩnh vực có liên quan đến phân biệt đối xử (như thành thị nông thôn) [28; 31]. Phương pháp này được trình bày như sau:

Cho 2 nhóm A và B, và biến phụ thuộc Y cùng các biến giải thích X như một mô hình hồi quy thông thường. Câu hỏi đặt ra là bao nhiêu trong phần chênh lệch trong giá trị trung bình của Y của 2 nhóm (phân loại theo tiêu chí nhất định) được giải thích bởi sự khác biệt trong các biến giải thích X của 2 nhóm.

$$Y_A = X'_A \beta_A + \varepsilon_A \text{ trong đó giả định phần dư } E(\varepsilon_A) = 0 \quad (1)$$

$$Y_B = X'_B \beta_B + \varepsilon_B \text{ trong đó giả định phần dư } E(\varepsilon_B) = 0 \quad (2)$$

Trong đó X là vectơ gồm các biến giải thích, β chứa các hệ số trong đó có hệ số chặn và gọi R là chênh lệch giữa các giá trị dự đoán ở mức trung bình theo mô hình trên thì:

$$R = E(Y_A) - E(Y_B) = E(X_A)' \beta_A - E(X_B)' \beta_B \quad (3)$$

Do $E(Y_i) = E(X'_i \beta_i + \varepsilon_i) = E(X'_i \beta_i) + E(\varepsilon_i) = E(X_i)' \beta_i$ vì $E(\beta_i) = \beta_i$ với $i \in \{A, B\}$ với giả định $E(\varepsilon_i) = 0$. (3) có thể tách chi tiết thành 2 phần: chênh lệch được giải thích bởi khác biệt trong giá trị của các biến (gọi là endowment effect) của 2 nhóm (chênh lệch giải thích được). Phần chênh lệch còn lại, trong đó có chênh lệch biến giải thích do sự khác biệt về hệ số các biến giải thích giữa 2 nhóm, được xem là chênh lệch không giải thích được. Trong nghiên cứu này, ngoài việc tách 2 phần chênh lệch như trên trong tổng chênh lệch về tiền lương giữa 2 nhóm, tác giả đi sâu phân tích cụ thể trong các chênh lệch giải thích và không giải thích được, biến giải thích nào có đóng góp quan trọng nhất: chênh lệch về giá trị của biến nào hoặc chênh lệch về hệ số của biến nào dẫn tới các chênh lệch tiền lương giữa 2 nhóm nhiều nhất.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân rã chênh lệch về tiền lương của các cá nhân bằng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder, sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê VHLSS năm 2014 về các cá nhân tham gia lao động tại 12 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long. Đồng bằng Sông Cửu Long là vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, đã có sự cải thiện nhanh chóng trong mức sống trong giai đoạn 2010-2014. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào phân tích khía cạnh bất bình đẳng về thu nhập

theo giới tính và khu vực thành thị - nông thôn của khu vực này. Các nghiên cứu gần đây của Oxfam cho thấy có gia tăng về bất bình đẳng tại Việt Nam [24], và các nghiên cứu khác của Hemasti thể hiện có mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập [12]. Do đó, nghiên cứu về mặt này là rất cần thiết, phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Mô hình nghiên cứu:

$$\text{Hourlywage}_i = \text{male}_i + \text{qualification}_i + \text{urban}_i + \text{kinh}_i + \text{age}_i + \text{married}_i + \text{staterun}_i + \text{foreign}_i + \text{private}_i + \text{residual}_i \quad (4)$$

Trong đó: hourlywage là biến tiền lương tính theo giờ; male: biến giả nhận giá trị 1 nếu cá nhân là nam, và 0 nếu khác; qualification là biến có giá trị từ 0 đến 12 theo bảng hỏi của Tổng cục thống kê trong khảo sát VHLSS, với giá trị càng cao thể hiện lao động có học vấn càng cao; urban là biến giả nhận giá trị 1 nếu cá nhân ở tại thành thị và 0 nếu khác; age là biến thể hiện tuổi của cá nhân; married là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu cá nhân đã lập gia đình và 0 nếu khác. Staterun foreign và private là loại hình doanh nghiệp lao động làm việc, lần lượt là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân. Residual là phần dư của mô hình.

Khi áp dụng phương pháp Oaxaca – Blinder để phân rã chênh lệch trong tiền lương (hourlywage) trong mô hình (4), thì các nhóm A, B trong mô hình (1) và (2) ở trên lần lượt là (1) lao động nam

và nữ, và (2) lao động ở thành thị và nông thôn. Các biến độc lập sẽ lần lượt được xét về mặt giá trị trung bình, cũng như hệ số ước lượng giữa 2 nhóm nam-nữ, thành thị-nông thôn nhằm đánh giá yếu tố nào làm gia tăng chênh lệch nhiều, hoặc làm giảm chênh lệch về tiền lương giữa các nhóm trên.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1 cho thấy tiền lương bình quân là 18,121 đồng/giờ cho cá nhân tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Giá trị biến urban là 0,297, cho thấy bình quân có khoảng 29,7 % dân số ở khu vực thành thị. Biến married nhận giá trị trung bình là 0,686, thể hiện trung bình có khoảng 70% cá nhân trong mẫu nghiên cứu đã lập gia đình, với biến age cho thấy độ tuổi trung bình là gần 36 tuổi. Trong mẫu nghiên cứu thì nam giới (male) chiếm khoảng 59%. Giá trị trung bình của biến bằng cấp (qualification) là 2,528, tương ứng với mức giữa của trung học cơ sở và trung học phổ thông. Các thuộc tính liên quan đến trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống chiếm 73% (gồm các trình độ như không có bằng cấp, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông), trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng nghề và trung học chuyên nghiệp chiếm 5,5%, và mẫu các cá nhân có bằng cao đẳng và đại học chiếm 12,5%. Các cá nhân có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 0,2% mẫu. Như vậy nhìn chung trình độ của lao động trong khu vực này là không cao.

BẢNG 1
 MỘT SỐ GIÁ TRỊ THỐNG KÊ CƠ BẢN

Biến	Số quan sát	Trung bình	Sai số	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Hourlywage	1.652	18,121	15,555	0	243
Urban	1.652	0,297	0,457	0	1
Qualification	1.554	2,528	2,876	0	12
Age	1.652	35,811	11,907	9	79
Married	1.652	0,686	0,464	0	1
Male	1.652	0,589	0,492	0	1
Kinh	1.652	0,915	0,280	0	1

Nguồn: Tác giả xử lý từ bộ dữ liệu VHLSS 2014

Bảng ma trận tương quan thấy các bằng cấp từ trung học phổ thông trở xuống có tương quan âm đối với mức lương theo giờ (cho thấy thị trường lao động không đánh giá cao trình độ học vấn này). Kết quả trong một phân tích riêng cho thấy với trình độ từ sơ cấp nghề đến cao đẳng nghề, thì hệ số tương quan dương và có ý nghĩa thống kê ở

mức 5%, trong khi đại học thì có tương quan tương đối cao, mức sau đại học cũng có tương quan dương (trình độ càng cao thì thu nhập theo giờ cũng cao hơn). Ngoài ra, biến nam giới (male) có ý nghĩa thống kê và dương, cho thấy nam giới có thu nhập cao hơn nữ giới (tương tự như các nghiên cứu ...), càng lớn tuổi (càng có kinh

nghiệm làm việc sau tốt nghiệp), biến urban và Kinh cho thấy là thành thị, và dân tộc Kinh thì khả năng có thu nhập càng cao. Trên đây sẽ là những cơ sở ban đầu để nhận định về mối quan hệ giữa các biến đối với thu nhập theo giờ.

Kết quả kiểm định VIF (nhân tử phóng đại phương sai) cho thấy VIF cao nhất có giá trị là 2,350 đối với biến state, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không đáng quan ngại với mô hình đề nghị. Tác giả thực hiện kiểm định phương sai thay đổi, kết quả cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi, do đó tác giả sử dụng phương pháp khắc phục là sai số chuẩn vững White (White robust standard errors).

Kết quả OLS được trình bày trong bảng 2 cho thấy bằng cấp càng cao càng có cơ hội có thu nhập cao hơn (hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cho tất cả các mẫu). Lao động ở thành thị nhận được tiền lương theo giờ cao hơn (1 nghìn đồng/giờ), cho thấy có bằng chứng có ý nghĩa thống kê ủng hộ lập luận của Oxfam về bất bình đẳng đô thị - nông thôn [24]. Độ tuổi (cũng thể hiện kinh nghiệm) càng cao có hệ số dương và có ý nghĩa, cho thấy thị trường lao động đánh giá cao các lao động có tay nghề và kinh nghiệm. Lao động có gia đình có thu nhập cao hơn khoảng 2,566 nghìn đồng/giờ lao động, trong khi lao động nam có thu nhập cao hơn lao động nữ (biến giả Male có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê).

BẢNG 2
HỒI QUY OLS VỚI SỐ LIỆU CẢ MẪU VÀ MẪU CHO LAO ĐỘNG NAM VÀ NỮ

Biến	Tổng thể		Nam		Nữ	
	Hệ số	Sai số	Hệ số	Sai số	Hệ số	Sai số
Hourlywage						
Qualification	2,469***	0,174	2,866***	0,251	1,961***	0,231
Male	4,264***	0,706	-	-	-	-
Urban	1,000	0,764	2,474**	1,073	-0,971	1,029
Kinh	0,713	1,274	1,030	1,792	0,530	1,719
Age	0,173***	0,034	0,189***	0,051	0,162***	0,044
Married	2,566***	0,829	2,246*	1,255	2,223**	1,055
Staterun	2,614**	1,284	-0,675	1,792	7,312***	1,764
Private	1,626*	0,919	0,923	1,268	2,677**	1,290
Foreign	5,083***	1,625	-0,406	3,778	7,032***	1,655
Hằng số	-0,214	1,706	2,915	2,273	1,181	2,330

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Kết quả phân rã Oaxaca – Blinder gồm 2 phần: 1 phần của bảng 3 trình bày hệ số của các biến khi hồi quy cho 2 nhóm nam và nữ, và bảng 4 cho thấy các tỷ lệ giải thích đối với chênh lệch tiền lương nam – nữ từ các phần chênh lệch trong giá trị trung bình của các yếu tố giải thích, và phần chênh lệch trong hệ số của các yếu tố giải thích. Kết quả từ bảng 5 cho thấy trung bình thu nhập của lao động nam là 19,629 nghìn đồng/giờ, lao động nữ là 16,933 nghìn đồng/giờ, dẫn đến chênh lệch của 2 nhóm là gần 2,696 nghìn đồng/giờ và có ý nghĩa thống kê.

Chênh lệch này được phân rã thành 2 phần: chênh lệch giải thích được và không giải thích được. Với chênh lệch giải thích được, ta thấy bằng cấp của lao động nữ có xu hướng cao hơn so với lao động nam, và lẽ ra lao động nữ phải được trả thêm 1,108 nghìn đồng/giờ. Ngoài ra, lao động nữ làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài nhiều

hơn và do đó phải được trả thêm. Đây là 2 yếu tố mà giá trị trung bình cao hơn so với nam giới và có ý nghĩa thống kê, trong khi những yếu tố khác thì nam và nữ không khác biệt nhau. Các chênh lệch đáng kể trong biến qualification và foreign cho thấy lẽ ra khoảng cách chênh lệch phải được giảm xuống trong tiền lương giữa lao động nam và nữ.

Với chênh lệch không giải thích được, ta thấy với cùng bằng cấp thì lao động nam được trả trung bình 2,352 nghìn đồng/giờ cao hơn so với lao động nữ. Đồng thời, lao động nam ở thành thị cũng được trả nhiều hơn (khoảng 1,068 nghìn đồng/giờ) so với lao động nữ. Tuy nhiên, các lao động nam làm việc tại các doanh nghiệp nhà nước và nước ngoài nhìn chung lại nhận được mức lương thấp hơn so với lao động nữ. Điều này có thể do đặc thù tại các loại hình doanh nghiệp này, khiến nam giới làm những công việc được trả công ít hơn so với nữ. Tổng hợp các yếu tố lại, ta thấy

Nguồn: Tác giả xử lý từ bộ dữ liệu VHLSS 2014

chênh lệch không giải thích chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với chênh lệch giải thích được, và chênh

lệch không giải thích được thể hiện mức lương có phần thiên vị cho lao động nam.

BẢNG 3
 PHÂN RÃ OAXACA – BLINDER CHO CHÊNH LỆCH TIỀN LƯƠNG GIỮA NAM VÀ NỮ

Biến Hourlywage	Hệ số	Sai số	[Khoảng tin cậy ở mức 95%]	
Nam	19,629***	0,551	18,550	20,709
Nữ	16,933***	0,567	15,822	18,044
Chênh lệch	2,696***	0,790	1,147	4,245
Giải thích được				
Qualification	-1,108***	0,386	-1,866	-0,351
Urban	-0,037	0,037	-0,111	0,036
Kinh	0,003	0,010	-0,018	0,023
Age	0,122	0,110	-0,094	0,337
Married	0,003	0,062	-0,118	0,124
Staterun	-0,086	0,067	-0,216	0,045
Private	-0,021	0,036	-0,091	0,049
Foreign	-0,443***	0,124	-0,686	-0,200
Tổng	-1,568***	0,460	-2,470	-0,666
Không giải thích được				
Qualification	2,352**	1,113	0,171	4,533
Urban	1,068**	0,476	0,136	2,001
Kinh	0,462	1,571	-2,618	3,542
Age	0,970	2,928	-4,769	6,709
Married	0,015	1,313	-2,559	2,589
Staterun	-1,683***	0,500	-2,663	-0,702
Private	-0,364	0,328	-1,007	0,278
Foreign	-0,290***	0,104	-0,495	-0,086
Hằng số	1,734	3,087	-4,316	7,785
Tổng	4,264***	0,705	2,881	5,647

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả xử lý từ bộ dữ liệu VHLSS 2014

Tương tự phân tích ở trên, tác giả phân tích chênh lệch tiền lương giữa lao động ở thành thị và nông thôn. Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy cho hàm tiền lương của 2 nhóm lao động ở thành thị và nông thôn nhằm đưa ra cái nhìn khái quát các yếu tố tác động như thế nào đối với tiền lương của 2 nhóm lao động ở thành thị và nông thôn. Bảng 6 trình bày kết quả phân rã đối với chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn, cho thấy bình quân mức lương của lao động ở thành thị là 21,912 nghìn đồng/giờ, trong khi ở nông thôn là 17,066 nghìn đồng/giờ, dẫn tới chênh lệch gần 4,486 nghìn đồng/giờ giữa 2 khu vực này. Tác giả tiếp tục phân rã khoảng chênh lệch trên thành 2 phần: chênh lệch được giải thích và không được giải thích.

Chênh lệch được giải thích chiếm đa số trong tổng chênh lệch giữa 2 khu vực thành thị - nông thôn. Kết quả cho thấy chênh lệch giải thích được chiếm đa số (3,846/4,846 = 80%) trong chênh lệch

tiền lương thành thị - nông thôn. Cụ thể, lao động ở thành thị trung bình có bằng cấp cao hơn so với nông thôn, và đây cũng là lý do chính tiền lương lao động thành thị cao hơn nông thôn. Ngoài ra, lao động thành thị làm việc trong doanh nghiệp nhà nước ít hơn và làm việc trong công ty nước ngoài nhiều hơn, nên thu nhập theo giờ tăng và giảm tương ứng so với nhóm lao động làm việc ở các loại hình tương ứng tại nông thôn.

Trong khi đó, chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn không giải thích được đến từ hệ số của các lao động nam, có gia đình, loại hình doanh nghiệp nhà nước và nước ngoài. Cụ thể, lao động nam tại nông thôn được trả lương thấp hơn tại thành thị, có thể do bản chất các công việc tại thành thị phù hợp với nam giới hơn. Lao động làm việc trong doanh nghiệp thuộc nhà nước hoặc nước ngoài tại thành thị nhận lương tốt hơn các lao động làm việc trong các doanh nghiệp tương tự tại nông thôn.

BẢNG 4
HỒI QUY OLS CHO 2 MẪU LAO ĐỘNG Ở THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Biến	Thành thị		Nông thôn	
	Hệ số	Sai số	Hệ số	Sai số
Hourlywage				
Qualification	2,083***	0,333	2,813***	0,201
Male	7,047***	1,562	2,959***	0,738
Kinh	1,956	3,331	0,185	1,251
Age	0,307***	0,077	0,119***	0,035
Married	-1,055	1,820	4,328***	0,872
Staterun	7,165***	2,562	-0,726	1,437
Private	1,487	1,991	1,903*	0,972
Foreign	9,665**	4,564	3,238**	1,572
Hằng số	-4,422	4,085	1,659	1,745

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả xử lý từ bộ dữ liệu VHLSS 2014

BẢNG 5
KẾT QUẢ OAXACA BLINDER CHO CHÊNH LỆCH TIỀN LƯƠNG GIỮA THÀNH THỊ - NÔNG THÔN

Biến hourlywage	Hệ số	Sai số	[Khoảng tin cậy ở mức 95%]	
Thành thị	21,912***	0,892	20,163	23,661
Nông thôn	17,066***	0,418	16,247	17,884
Chênh lệch	4,846***	0,985	2,915	6,777
Giải thích được				
Qualification	3,650***	0,521	2,630	4,671
Male	-0,181	0,120	-0,416	0,054
Kinh	0,021	0,026	-0,031	0,072
Age	0,136	0,116	-0,092	0,362
Married	-0,068	0,071	-0,208	0,071
Staterun	0,313***	0,150	0,019	0,608
Private	0,119*	0,072	-0,021	0,260
Foreign	-0,144**	0,065	-0,271	-0,017
Tổng	3,846***	0,587	2,695	4,997
Không giải thích được				
Qualification	-2,088	1,293	-4,623	0,446
Male	2,368**	0,993	0,422	4,313
Kinh	1,654	1,937	-2,141	5,450
Age	6,710	4,259	-1,636	15,057
Married	-3,605**	1,737	-7,010	-0,200
Staterun	1,873***	0,589	0,719	3,027
Private	-0,086	0,368	-0,807	0,634
Foreign	0,256**	0,108	0,044	0,469
Hằng số	-6,081	4,410	-14,724	2,561
Tổng	1,000	0,780	-0,529	2,529

*, **, ***: có ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả xử lý từ bộ dữ liệu VHLSS 2014

5 KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu này phân tích chênh lệch tiền lương của lao động nam và nữ, và lao động tại thành thị và nông thôn tại các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long dựa trên việc sử dụng 1652 quan sát từ bộ dữ liệu VHLSS năm 2014 bằng phương pháp phân rã Oaxaca – Blinder. Kết quả phân rã chênh lệch tiền

lương lao động nam – nữ cho thấy chênh lệch không giải thích được đóng góp quan trọng hơn trong chênh lệch tiền lương nam – nữ, trong đó đặc biệt là chênh lệch liên quan đến việc trả thù lao theo bằng cấp của lao động nam cao hơn của nữ. Trong khi đó, chênh lệch giải thích được có đóng góp nhỏ hơn, cho thấy đa số các thuộc tính lao động nam và nữ có giá trị không quá chênh lệch,

và chủ yếu chỉ khác biệt ở giá trị trung bình của học vấn và loại hình doanh nghiệp làm việc. Kết quả phân rã chênh lệch tiền lương lao động ở thành thị - nông thôn cho thấy điều ngược lại: chênh lệch chủ yếu do các lao động ở thành thị có học vấn cao hơn lao động ở nông thôn, trong khi chênh lệch không giải thích được có đóng góp nhỏ hơn.

Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị liên quan đến việc giảm khoảng cách chênh lệch tiền lương giữa nam và nữ; thành thị - nông thôn tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ nhất, có thể thấy trình độ học vấn có ảnh hưởng chính đến mức độ chênh lệch giữa các yếu tố giữa thành thị và nông thôn. Do vậy, cần có giải pháp để cải thiện, nâng cao trình độ học vấn của người lao động tại nông thôn. Người lao động cần chủ động trong việc nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp của chính bản thân. Doanh nghiệp chú ý hơn đến các chính sách đào tạo nguồn nhân lực, việc nâng cao năng lực chuyên môn của người lao động là mấu chốt tiên quyết trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty trên thị trường. Nhà nước tăng cường rà soát, tiếp tục đẩy nhanh, mạnh và có chất lượng các chương trình phổ cập trình độ văn hóa, học vấn của người dân, đặc biệt là các đối tượng chưa đến độ tuổi lao động và trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn tại đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy sự chênh lệch tiền lương giữa nam - nữ, trong đó, nam giới thường có thu nhập tốt hơn. Ngoài tính chất của một số công việc có tính đặc thù, thì cần xem xét lại sự chênh lệch này. Nam và nữ cần được trọng dụng và đối xử như nhau trong việc tiếp cận công việc, cơ hội thăng tiến và các mức phúc lợi được hưởng. Muốn làm được điều này, chính phủ cần tiếp tục tuyên truyền, rà soát các chính sách liên quan đến bất bình đẳng giới, tăng cường giáo dục ý thức cộng đồng, ý thức hệ liên quan đến các quan điểm lạc hậu về sự phân biệt giới tính trong xã hội, đặc biệt, là tại các vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn. Đồng thời, khi tiến hành hoạch định chính sách tiền lương, chính phủ cần hết sức quan tâm đến các nhóm có tiền lương thấp, và cách tính cơ cấu lương liên quan đến các đặc biệt về giới, khu vực./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ali, L. R., Ramay, M. I., Nas, Z., (2013). Analysis of the determinants of income and income gap between urban and rural Pakistan. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 5(1), pp. 858-885.

[2] Benjamin, D., Brandt, L., and Giles, J. (2005). The Evolution of Income Inequality in Rural China. *Economic Development and Cultural Change* 53(4), 769-824.

[3] Blinder, A. S., 1973. Wage discrimination: reduced form and structural estimates. *Journal of Human Resources*, 8, 436-455

[4] Christofides, L. N., Michael, M., 2013. Exploring the public-private sector wage gap in European countries. *IZA Journal of European Labor Studies*, 2(15)

[5] Dixon, S., 1996. The distribution of earnings in New Zealand: 1984-1994. *Labour Market Bulletin*, 1, pp. 45-100

[6] Dixon, S., 2000. *Pay inequality between men and women in New Zealand*. Occasional Paper 2000/1. Labour Market Policy group, Department of Labour, Wellington.

[7] Dixon, S., 2003. Understanding reductions in the gender wage differential: 1997-2003. New Zealand Conference on Pay and Employment Equity for Women, Wellington, 28-29 June 2004

[8] Frolich, M., 2007. Propensity score matching without conditional independence assumption – with an application to the gender wage gap in the United Kingdom. *The Econometrics Journal*, 10(2), 359-407

[9] Guo, J.X. (2005). Human Capital, the Birth Rate and the Narrowing of the Urban-Rural Income Gap. *Social Science in China* 3, 27-37.

[10] GSO (2016), Result of the Vietnam household living standards survey 2014, Statistical Publishing House, Ha Noi.

[11] HAIKEN-DENEW, J. P., MICHAELSEN, M.M., (2011). *Migration Magnet: The Role of Work Experience in Rural-Urban Wage Differentials in Mexico*. Bochum: Ruhr Economic Papers No. 263.

[12] Heshmati A. (2007a), "Global Trends in Income Inequality", Hauppauge, Nova Science Publishers, NY.

[13] Heshmati A. (2007b), "Income Inequality in China", in Heshmati (Ed.), "Recent Developments in the Chinese Economy", Nova Science Publishers, NY.

[14] Hoang, K., Baulch, B., Le, D., Nguyen, D., Ngo, G., and Nguyen, K., 2001. *Determinants of earned income*.

[15] Jann, B., 2008. The Blinder-Oaxaca Decomposition for Linear Regression Models. *The Stata Journal* 8(4), 453-479.

[16] Kanbur, R. and Zhang, X.B. (2005). Fifty Years of Regional Inequality in China: A Journey through Central Planning, Reform, and Openness. *Review of Development Economics*, 9(1) 87-106

[17] Kirkwood, H., Wigbout, M., 1999. *An exploration of the difference in income received from wages and salaries by women and men in full-time employment* Statistics New Zealand, Wellington.

[18] Landmesser, J. M., 2016. *Decomposition of differences in income distributions using quantile regression*. Statistics in Transition new series, 17(2), pp. 331-348

[19] Liu, A. Y. C. 2001. Markets, inequality and poverty in Vietnam. *Asian Economic Journal*, Vol. 15, No.2, 217-35.

[20] Murphy, R. (2002). *How Migrant Labor is Changing Rural China*. Cambridge, UK.

[21] Nguyen, B., J. Albrecht, S. Wroman, and M. Westbrook (2006), "A Quantile Regression Decomposition of Urban-Rural Inequality in Vietnam", ADB Working Paper (No. 2006.2), Asian Development Bank, Manila, Philippines

[22] Oaxaca, R., 1973. Male-female wage differentials in urban labor markets. *International Economic Review*, 14, 693-709

[23] Oxfam, 2016 *Nền kinh tế cho nhóm 1% - Đặc quyền đặc lợi trong nền kinh tế tạo ra bất*

- [24] OXFAM, 2017. Báo cáo Nghiên cứu chính sách.
- [25] Pacheco, G. 2007. The Changing Role of Minimum Wage in NZ. *NZ Journal of Employment Relations*, 32(3): 2-17.
- [26] Sicular, T., Yue, X. M., Gustafsson, B., Li, S., 2007. The urban-rural income gap and inequality in China. *Review of Income and Wealth*, 53(1). 93-126
- [27] Sliwicki, D., Ryczkowski, M., 2014. Gender pay gap in the micro level – case of Poland. *Quantitative Methods in Economics*, 15(1), pp. 159-173
- [28] Stanley, T. D., and S. B. Jarrell. 1998. Gender Wage Discrimination Bias? A MetaRegression Analysis. *The Journal of Human Resources* 33: 947–973.
- [29] Su, B., Heshmati, A., 2013. *Analysis of the determinants of income and income gap between urban and rural China*. Discussion Paper Series, Forschungsinstitut zur Zukunft der Arbeit, No. 7162.
- [30] Trần Thị Tuấn Anh, 2015. Phân rã chênh lệch tiền lương thành thị - nông thôn ở Việt Nam bằng phương pháp hồi quy phân vị. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 219, pp. 20-29
- [31] Weichselbaumer, D., and R. Winter-Ebmer. 2005. A Meta-Analysis of the International Gender Wage Gap. *Journal of Economic Surveys* 19: 479–511.
- [32] Wu, X.M. and Perloff, J.M. (2005). China's Income Distribution, 1985-2001. *The Review of Economics and Statistics* 87(4), 763-775.
- [33] Yang, D.T. and Zhou, H. (1999). Rural-urban disparity and sectoral labour allocation in China. *Journal of Development Studies* 35(3), 105-133.
- [34] Zhang, Q., (2004). Development of Financial Intermediaries and Urban-Rural Income Inequality in China. *China Journal of Finance* 11, 71-79.

Gender and urban - rural pay gap in Mekong Delta

Mai Quang Hop*, Nguyen Thanh Liem, Tran Thi Tuan Anh

University of Economics and Law, VNUHCM, Viet Nam

*Corresponding author: hopmq@uel.edu.vn

Received: 20-03-2018, Accepted: 20-03-2018; Published: 15-7-2018

Abstract—This study analyzes the wage differential of male and female workers, and labor in urban and rural areas in the Mekong Delta provinces using the VHLSS 2014 data. The results of the decomposition of the wage disparity between men and women show unexplained difference has the major contribution in the wage gap between men and women, in particular the differences in the returns to academic and professional degrees for male and female workers. Meanwhile, the explained difference has lower

explanatory power, suggesting that most of attributes of male and female labor do not significantly differ. The results of the decomposition of urban-rural wage differential show the opposite: the difference is mainly due to the fact that urban workers are more educated than rural labor, while the unexplained difference has lower explanatory power. Based on these results, the paper proposes a number of recommendations to reduce the income gap in the Mekong Delta.

Keywords—wage, gender, urban, rural, Oaxaca – Blinder decomposition